

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1023/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.032,75	453,34	326,19	352,74	703,21	325,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.144,53	345,55	281,28	127,44	599,76	274,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.144,53	345,55	281,28	127,44	599,76	274,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247,81	7,90	2,74	132,92		0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	682,20	42,15	14,21	18,73	53,63	19,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	922,92	57,50	27,23	67,29	42,70	28,81

1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,24	0,72	6,36	7,12	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.312,74	506,43	173,16	155,10	268,31	252,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,94	3,96			6,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,59	2,42		0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	153,09					71,82
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,02	7,50	1,10			0,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,69	7,74	0,67		1,19	2,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.451,13	267,22	111,43	86,61	146,80	107,96
	Đất giao thông	DGT	1.377,96	148,25	72,99	52,91	94,08	70,33
	Đất thủy lợi	DTL	706,47	59,86	19,15	16,46	29,36	18,38
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,11	6,88	0,49	0,63	0,69	0,55
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	6,00	0,07	0,28	0,24	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,25	20,29	4,17	2,18	5,27	5,43
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,72	5,38	3,22	1,69	1,33	1,49
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,89	1,18	0,33	0,22	0,17	0,27
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,25		0,02	0,04	0,03
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87		1,03	0,50	0,29	0,45
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,95	0,87	0,73	1,21	1,46	0,76
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,47	1,74	3,29	1,60	3,16	1,57
	Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT	NTD	149,03	15,89	5,70	8,73	10,48	7,18
	Đất chợ	DCH	6,50	0,62	0,19	0,18	0,22	1,33
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,22		0,07			0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,61	0,14				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,99	10,98	2,07	3,41	2,75	1,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,13		48,70	41,39	75,37	54,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,13	136,13				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,58	8,51	0,88	0,46	1,13	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,10				
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	5,64	0,60		0,20	0,83	0,16
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326,31	37,60	7,79	8,94	27,98	6,95
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,75	23,53	0,46	13,99	6,18	5,80
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp	610,84	551,03	451,52	517,11	638,15	609,04
1.1	Đất trồng lúa	571,98	441,10	379,22	363,86	503,00	516,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	571,98	441,10	379,22	363,86	503,00	516,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,17	21,90	6,11	1,16	1,01	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19,14	42,82	19,90	37,46	60,68	25,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	19,43	42,59	42,80	113,60	72,22	66,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,11	2,62	3,49	1,03	1,24	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	303,50	199,79	238,63	245,87	284,48	316,41
2.1	Đất quốc phòng						6,90
2.2	Đất an ninh	0,06					0,82
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						5,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	3,03	0,62	1,43			0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,35	0,68	0,69	0,08	0,61	6,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	204,22	112,83	164,63	159,61	191,95	190,62
	Đất giao thông	94,06	55,44	99,37	86,85	86,58	119,16
	Đất thủy lợi	89,50	41,25	41,48	52,14	82,77	51,22
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,73	0,78	1,72	0,78	1,42	0,57
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,28	0,35	0,12	0,21	0,72	0,26
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,16	3,81	6,34	2,94	1,95	6,91
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,50	2,14	3,68	1,51	3,37	2,54
	Đất công trình năng lượng	0,07	0,02	0,31	0,34	0,30	0,41
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,07	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,15	1,18	0,53	1,36	1,80	0,91
	Đất cơ sở tôn giáo	0,29	0,53	1,70	2,63	2,10	0,33
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9,45	6,32	8,53	9,97	10,54	7,18
	Đất chợ	0,24	0,52	0,13	0,28	0,15	0,22
	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,39	0,13	3,99		0,32	2,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	67,87	63,73	54,05	61,10	57,65	79,81
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,97	0,98	0,61	0,42	1,29	0,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,43		0,05			

2.17	Đất tín ngưỡng	0,27	0,21	0,52	0,26	0,60	0,05
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6,13	20,61	2,82	22,72	27,67	20,70
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,78		9,83	1,68	4,38	1,01
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp	580,74	367,74	387,82	328,77	427,17	401,65
1.1	Đất trồng lúa	449,46	289,38	256,53	201,81	290,17	252,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>449,46</i>	<i>289,38</i>	<i>256,53</i>	<i>201,81</i>	<i>290,17</i>	<i>252,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,62	4,20	1,77	1,61	13,03	44,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48,33	34,55	52,83	69,61	50,30	72,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	75,33	39,15	76,13	48,51	70,87	31,95
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,46	0,56	7,23	2,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	288,24	226,95	162,71	185,64	239,70	265,30
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh	0,07		0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	8,82	40,24			26,92	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	3,05	6,19	0,13	0,49		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,05	1,40	0,68	0,32	0,03	6,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	152,79	110,14	104,58	109,56	119,56	110,61
	<i>Đất giao thông</i>	<i>88,37</i>	<i>74,79</i>	<i>54,59</i>	<i>55,08</i>	<i>73,87</i>	<i>51,24</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>35,42</i>	<i>20,72</i>	<i>36,30</i>	<i>42,76</i>	<i>29,15</i>	<i>40,55</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,59</i>	<i>0,52</i>	<i>0,86</i>	<i>0,78</i>	<i>0,46</i>	<i>0,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,26</i>	<i>0,31</i>	<i>0,17</i>	<i>0,25</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>6,02</i>	<i>2,77</i>	<i>2,20</i>	<i>2,32</i>	<i>2,85</i>	<i>3,64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,49</i>	<i>2,51</i>		<i>0,41</i>	<i>2,81</i>	<i>2,65</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,77</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>	<i>0,11</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,22	0,19	0,24	0,21	0,16	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,48	0,43	2,02	0,80	0,27	0,99
	Đất cơ sở tôn giáo	2,61	0,70	0,40	0,63	0,33	0,86
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,11	7,08	7,43	5,99	9,12	8,34
	Đất chợ	0,31		0,24	0,18	0,30	1,39
	Đất công trình công cộng khác	0,12					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				5,47		

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,70	0,17	0,59	0,37	
2.13	Đất ở tại nông thôn	65,39	42,68	52,37	41,01	76,81	62,53
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69	2,24	0,58	1,18	0,39	0,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,50				0,01	
2.17	Đất tín ngưỡng	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	34,23	20,49	2,99	10,13	7,06	61,50
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,62	1,78	0,81	16,69	7,82	22,39
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngõ Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	275,07	87,33	17,15	13,93	13,80	37,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	209,03	80,75	13,08	8,03	12,15	15,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>209,03</i>	<i>80,75</i>	<i>13,08</i>	<i>8,03</i>	<i>12,15</i>	<i>15,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,28	0,02	0,80	1,10		0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,48	2,77	0,84	2,11	0,14	7,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,29	3,79	2,43	2,69	1,51	13,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,26	13,81	2,19	0,37	3,71	11,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKT	0,01					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	SKN						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	0,19					
2.7	Đất SX VLXD làm đồ gốm	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40,61	12,70	2,19	0,37	3,46	10,73
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>18,95</i>	<i>7,67</i>	<i>0,94</i>	<i>0,29</i>	<i>0,59</i>	<i>5,94</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>19,84</i>	<i>3,76</i>	<i>1,18</i>	<i>0,02</i>	<i>2,87</i>	<i>4,78</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DNL</i>	<i>0,09</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DBV</i>						

	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DVH	0,91	0,81		0,06		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DYT						
	Đất công trình năng lượng	DGD	0,10	0,01				0,01
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DTT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DCH						
	Đất cơ sở tôn giáo	DSK	0,02					
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	DCK	0,69	0,44	0,07			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DDT						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DDL	0,00		0,00			
	Đất chợ	DRA						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	ODT						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	TSC						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DTS						
2.12	Đất ở tại nông thôn	DNG	1,52				0,25	0,30
2.13	Đất ở tại đô thị	TON	0,16	0,16				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	NTD	0,02					
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	SKX						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DSH						
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DKV						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,57	0,20				0,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,18	0,75				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp	10,05	1,92	27,94	6,43	1,42	18,84
1.1	Đất trồng lúa	7,03	1,63	20,39	4,94	0,62	17,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7,03	1,63	20,39	4,94	0,62	17,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,01		2,18			0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,11	0,14	2,74	0,19	0,09	0,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,15	2,62	1,30	0,71	1,11

1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	1,03	0,28	3,46	0,57	0,08	3,67
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,16			
2.7	Đất sản xuất VLXD làm đồ gốm						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,80	0,26	2,88	0,39	0,08	3,41
	Đất giao thông	0,11	0,07	1,18		0,02	1,08
	Đất thủy lợi	0,69	0,19	1,53	0,28	0,03	2,31
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				0,09		
	Đất xây dựng cơ sở y tế						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,04			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
	Đất công trình năng lượng			0,05	0,02		0,01
	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
	Đất cơ sở tôn giáo			0,02			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			0,06		0,03	0,02
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí						
2.12	Đất ở tại nông thôn	0,23	0,02	0,15	0,16		
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,02			
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.18	Đất tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				0,02		0,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng			0,25			0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp	8,18	7,16	10,77	7,61	1,89	3,54
1.1	Đất trồng lúa	5,09	5,50	8,63	6,59	1,41	0,52

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5,09</i>	<i>5,50</i>	<i>8,63</i>	<i>6,59</i>	<i>1,41</i>	<i>0,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		<i>0,30</i>	<i>0,06</i>	<i>0,07</i>	<i>0,08</i>	<i>0,91</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	<i>1,73</i>	<i>0,68</i>	<i>0,72</i>	<i>0,47</i>	<i>0,19</i>	<i>0,75</i>
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	<i>1,36</i>	<i>0,68</i>	<i>1,36</i>	<i>0,48</i>	<i>0,21</i>	<i>1,36</i>
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	<i>1,30</i>	<i>0,46</i>	<i>0,98</i>	<i>0,59</i>	<i>1,01</i>	<i>0,62</i>
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	<i>0,01</i>					
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	<i>0,03</i>					
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	<i>0,70</i>	<i>0,42</i>	<i>0,86</i>	<i>0,40</i>	<i>0,44</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,23</i>	<i>0,21</i>	<i>0,27</i>	<i>0,17</i>	<i>0,15</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,47</i>	<i>0,21</i>	<i>0,58</i>	<i>0,23</i>	<i>0,23</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
	<i>Đất công trình năng lượng</i>						
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>						
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>			<i>0,01</i>		<i>0,06</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất chợ</i>						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>0,19</i>		<i>0,10</i>
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất XD công trình sự nghiệp khác						
2.18	Đất tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<i>0,38</i>	<i>0,04</i>	<i>0,06</i>		<i>0,54</i>	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	<i>0,12</i>				<i>0,03</i>	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	305,91	93,54	18,22	13,93	13,80	37,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	236,29	86,96	14,16	8,03	12,15	15,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>236,29</i>	<i>86,96</i>	<i>14,16</i>	<i>8,03</i>	<i>12,15</i>	<i>15,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,34	0,02	0,80	1,10		0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,18	2,77	0,84	2,11	0,14	7,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,09	3,79	2,43	2,69	1,51	13,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC_T	14,13	11,21	0,67		0,37	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	21,60	1,92	28,94	6,43	1,42	20,31
1.1	Đất trồng lúa	17,68	1,63	21,19	4,94	0,62	17,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17,68</i>	<i>1,63</i>	<i>21,19</i>	<i>4,94</i>	<i>0,62</i>	<i>17,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,01		2,24			0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,51	0,14	2,81	0,19	0,09	0,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,40	0,15	2,70	1,30	0,71	1,56
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,12		0,95		0,07	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11,35	12,35	10,77	7,91	1,89	4,15
1.1	Đất trồng lúa	8,26	8,96	8,63	6,89	1,41	1,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8,26</i>	<i>8,96</i>	<i>8,63</i>	<i>6,89</i>	<i>1,41</i>	<i>1,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,30	0,06	0,07	0,08	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,73	1,70	0,72	0,47	0,19	0,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,36	1,39	1,36	0,48	0,21	1,36
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,02	0,03	0,09	0,12	

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Miện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

